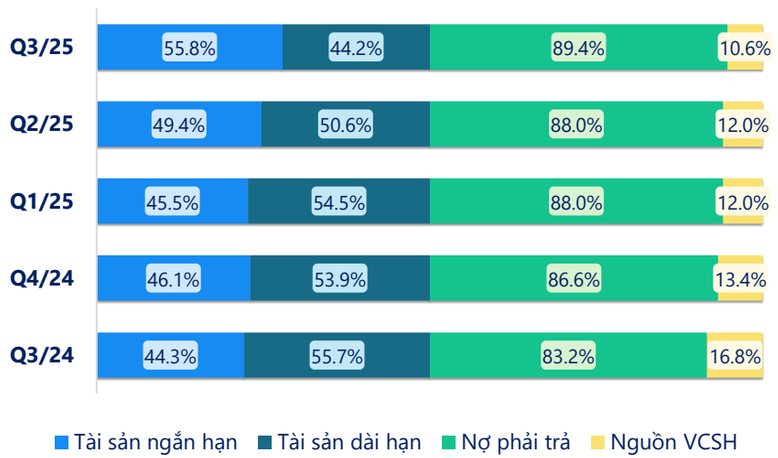
FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	398,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	436,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	316,000
SL cổ phiếu LH	29,376,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,130
% sở hữu nước ngoài	47.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,692
P/E	-30.7
EPS	-12,967

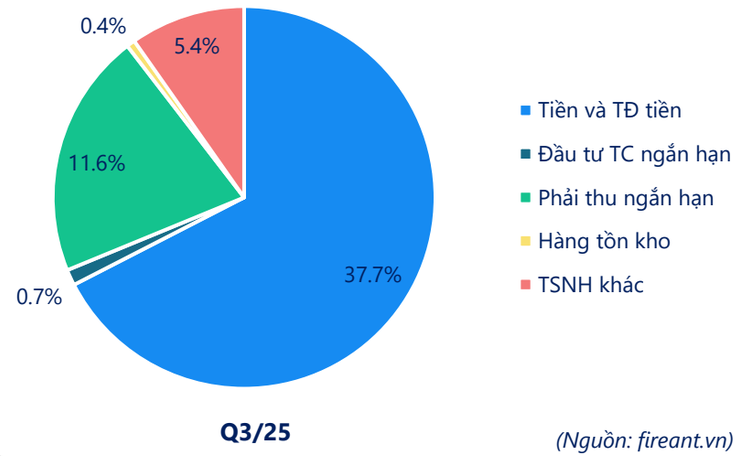
	YTD	1T	3T	6T
VNZ	9.9%	0.0%	17.3%	11.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



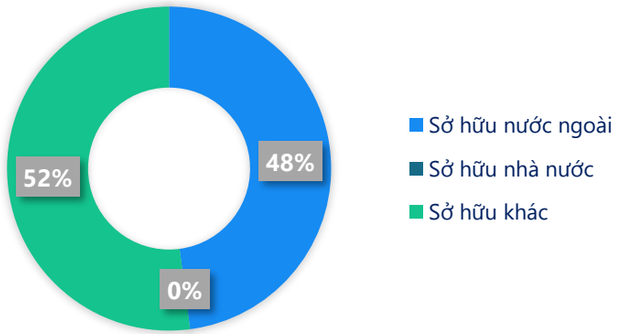
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



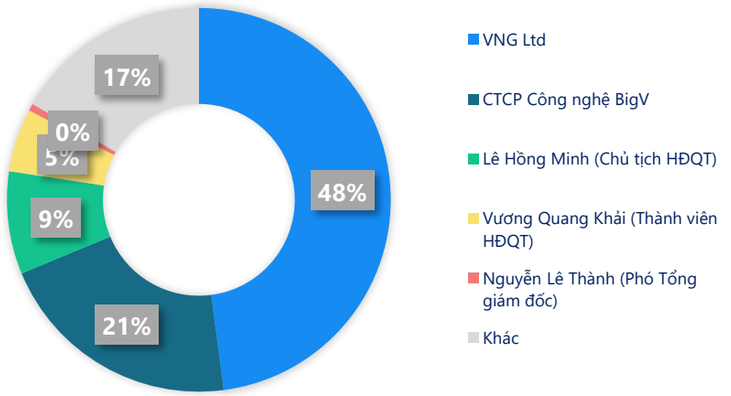
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



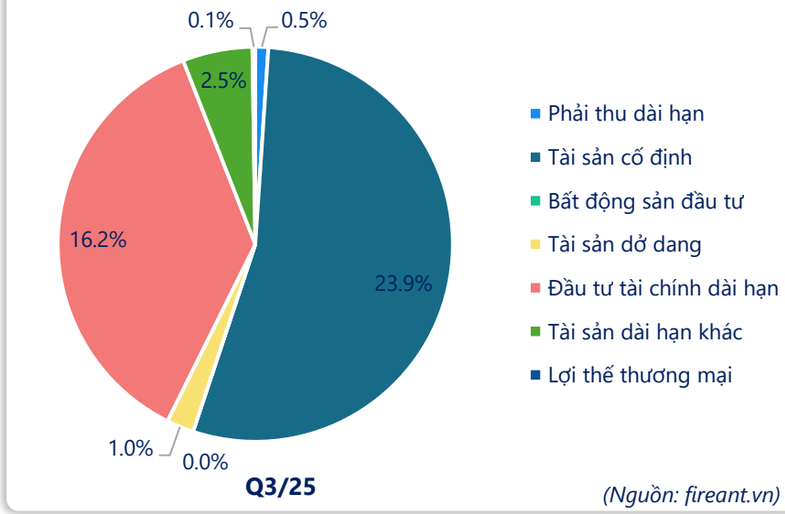
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

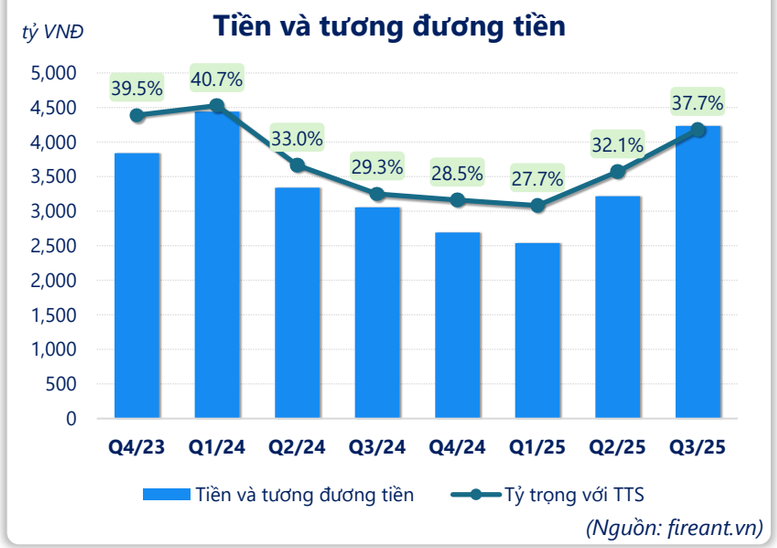


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

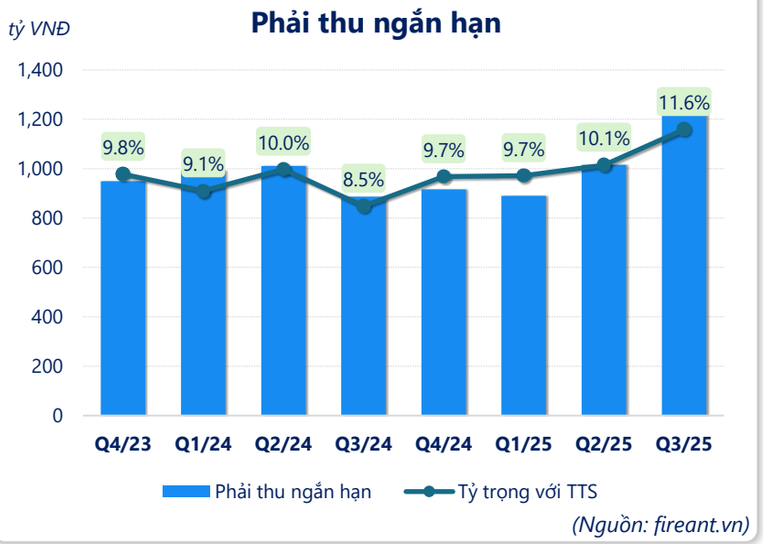
CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Tiền và tương đương tiền



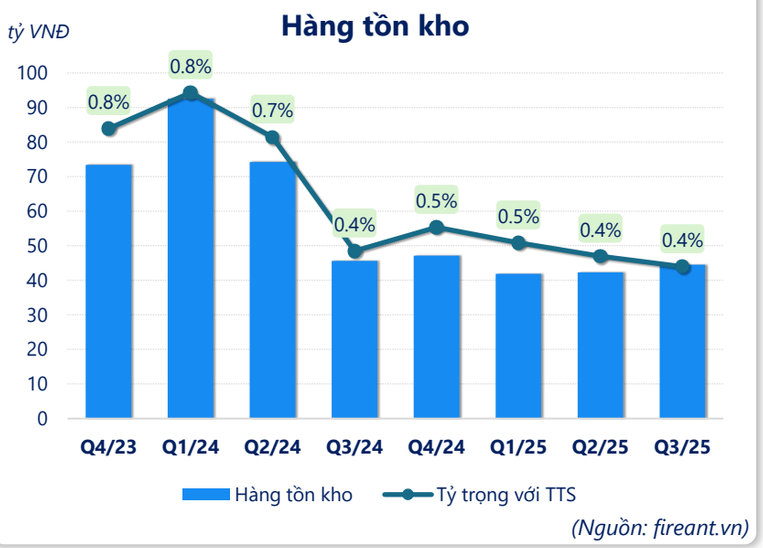
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



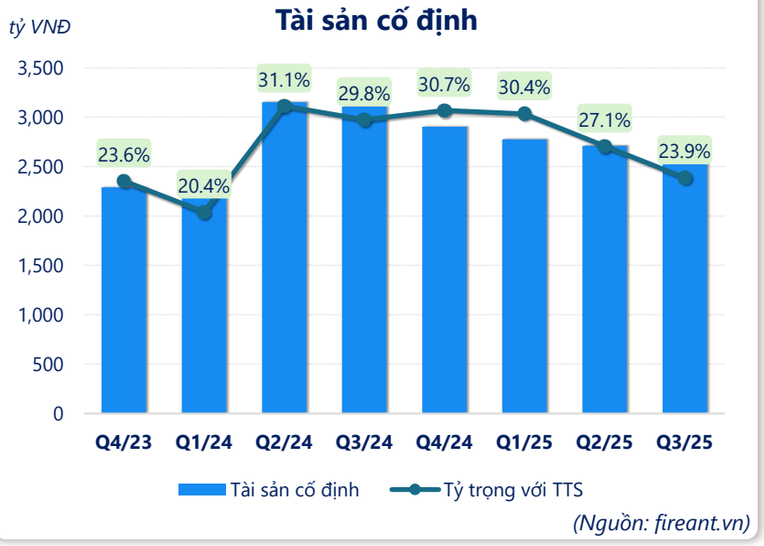
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



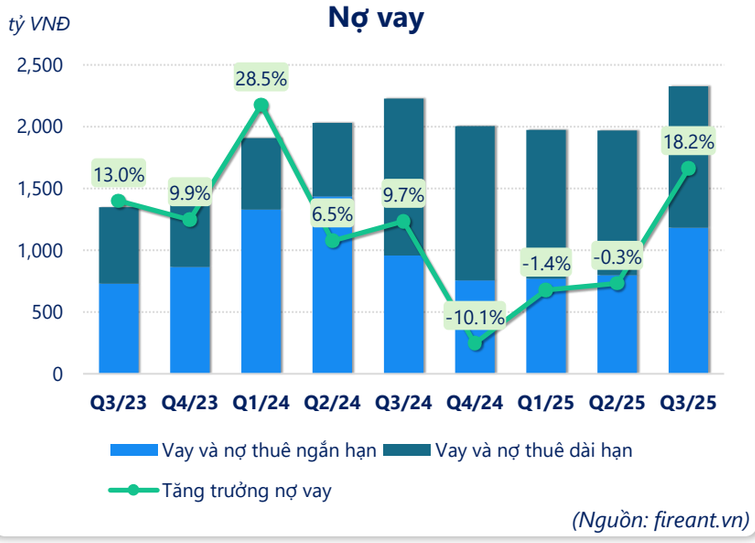
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



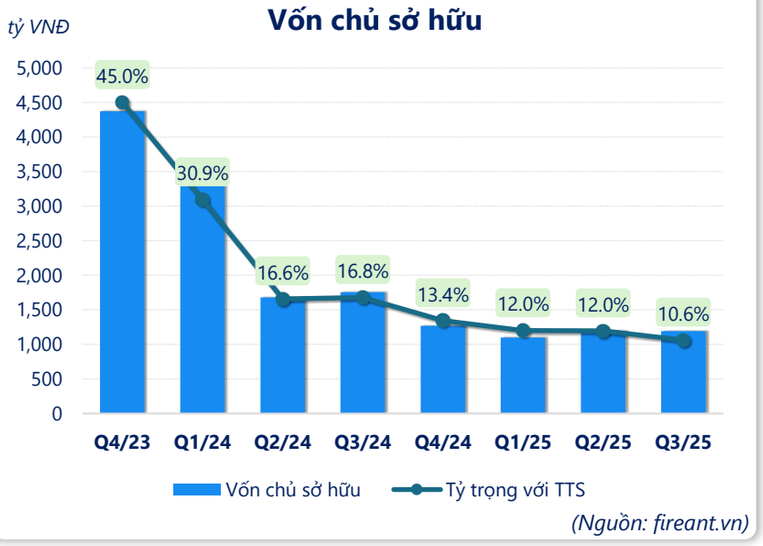
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

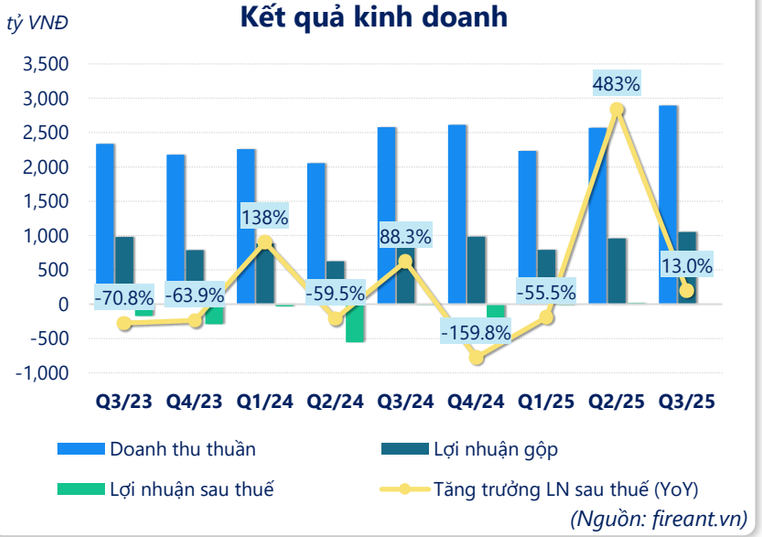


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

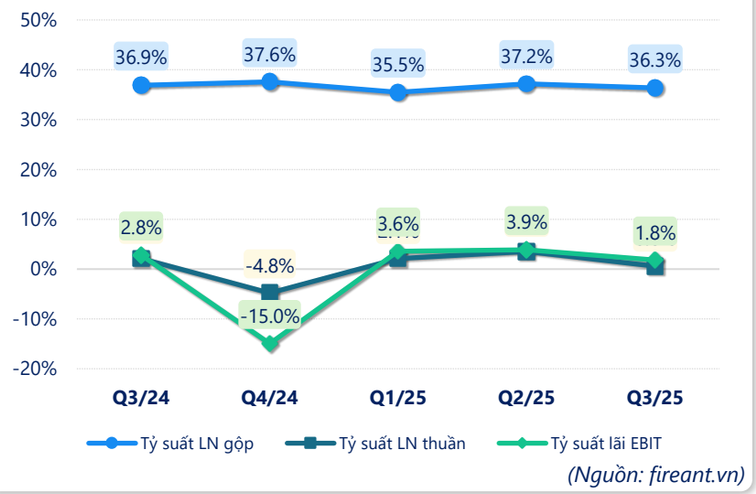
CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

Kết quả kinh doanh



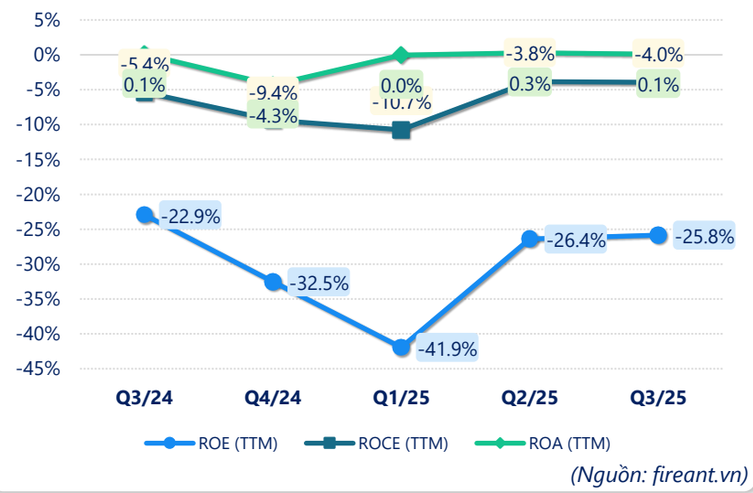
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



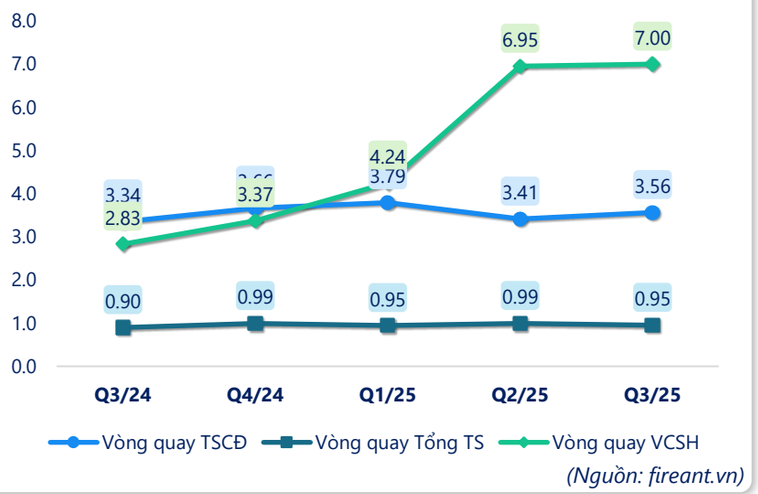
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



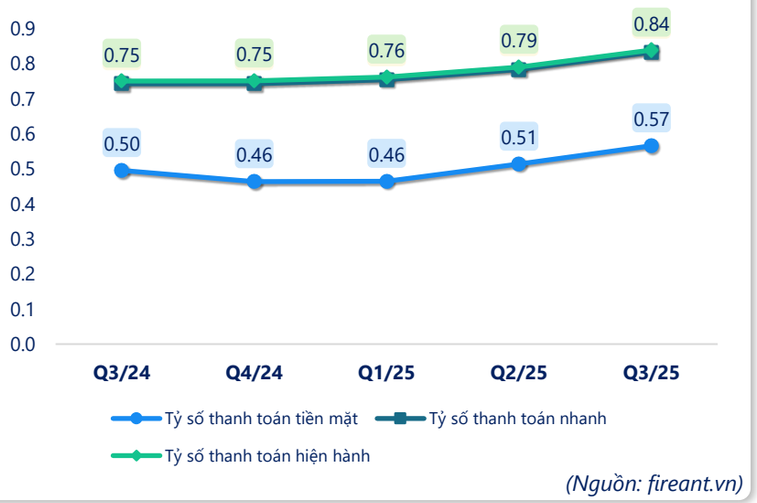
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



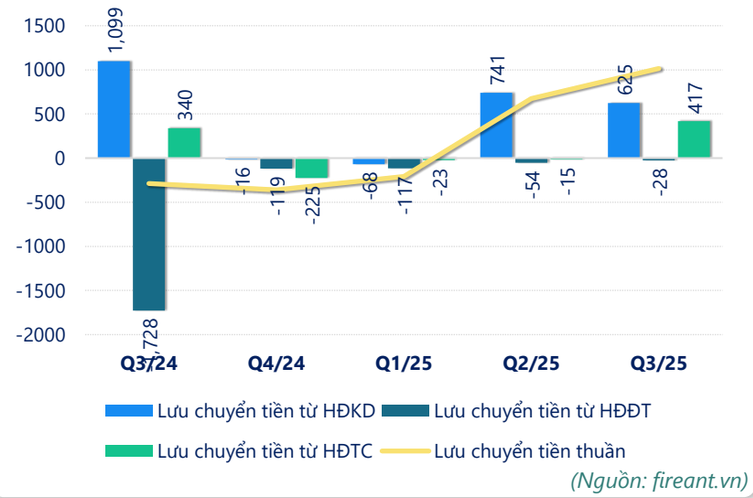
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,244**	**9,434**	**19.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,277	4,338	44.7%
Tiền và tương đương tiền	4,234	2,743	54.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.3	60.0	40.5%
Phải thu ngắn hạn	1,303	869	50.0%
Hàng tồn kho	44.5	47.1	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	612	619	-1.2%
Tài sản dài hạn	**4,966**	**5,096**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	52.6	13.6	288%
Tài sản cố định	2,684	2,904	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	111	124	-11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,823	1,799	1.3%
Tài sản dài hạn khác	**284**	**242**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	11.7	13.3	-11.7%
Nợ phải trả	10,050	8,326	20.7%
Nợ ngắn hạn	**7,481**	**5,916**	**26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	755	56.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	424	615	-30.9%
Nợ dài hạn	2,569	2,410	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,144	1,249	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,108**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,108**	**7.8%**
Vốn điều lệ	294	287	2.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,579	2,613	2,232	2,571	2,894
Giá vốn hàng bán	1,627	1,631	1,440	1,615	1,842
Lợi nhuận gộp	951	982	792	956	1,052
Doanh thu HĐTC	25.0	37.8	27.5	68.2	79.6
Chi phí TC	65.4	48.2	42.2	55.4	40.1
Chi phí lãi vay	41.9	35.7	35.7	33.8	34.7
LN trong công ty LKLD	-27.8	-310	-13.0	-1.19	-25.7
Chi phí bán hàng	504	427	441	570	735
Chi phí QLDN	324	360	276	307	314
LN thuần từ HĐKD	54.8	-125	46.8	90.8	16.4
Lợi nhuận khác	-24.5	-301	-2.32	-24.9	0.80
LN trước thuế	30.2	-426	44.5	65.9	17.2
Lợi nhuận sau thuế	-11.1	-421	-14.9	14.6	-7.23
LNST của CĐ cty mẹ	8.50	-413	-4.84	29.0	7.40

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,099	-15.6	-68.3	741	625
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,728	-119	-117	-53.7	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	340	-225	-22.6	-14.9	417
Tiền đầu kỳ	3,341	3,055	2,743	2,538	3,215
Lưu chuyển tiền thuần	**-289**	**-360**	**-208**	**672**	**1,015**
Ảnh hưởng tỷ giá	3.24	-1.77	2.65	4.44	4.13
Tiền cuối kỳ	3,055	2,693	2,538	3,215	4,234

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic